

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.970	25.970	26.290	26.290	VNĐ
	AUD	16.830	16.930	17.360	17.360	VNĐ
	CAD	18.830	18.950	19.440	19.440	VNĐ
	CHF		32.440		33.340	VNĐ
	EUR	30.220	30.350	31.180	31.180	VNĐ
	GBP	35.110	35.270	36.200	36.200	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	173,50	177,00	180,70	181,70	VNĐ
	NZD		15.580		16.120	VNĐ
	SGD	20.070	20.250	20.790	20.790	VNĐ
	THB	720	790	820	820	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 14:50 ngày 08/7/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 14:50, July 8, 2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.